

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Cấp nước Gia Định

Ngày	37,100 VNĐ		
31/12/2025			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	18.3%

DT thuần	Q4/25
171	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00 2.9%	
YoY: ▲ 3.00 1.6%	

LN thuần	Q4/25
18.8	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.9 172%	
YoY: ▲ 7.90 72.6%	

LN sau thuế	Q4/25
15.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.39 159%	
YoY: ▼0.30 -1.8%	

Tỷ suất lãi EBIT	2025
7.5%	
YoY: +/- ▼ 0.0%	

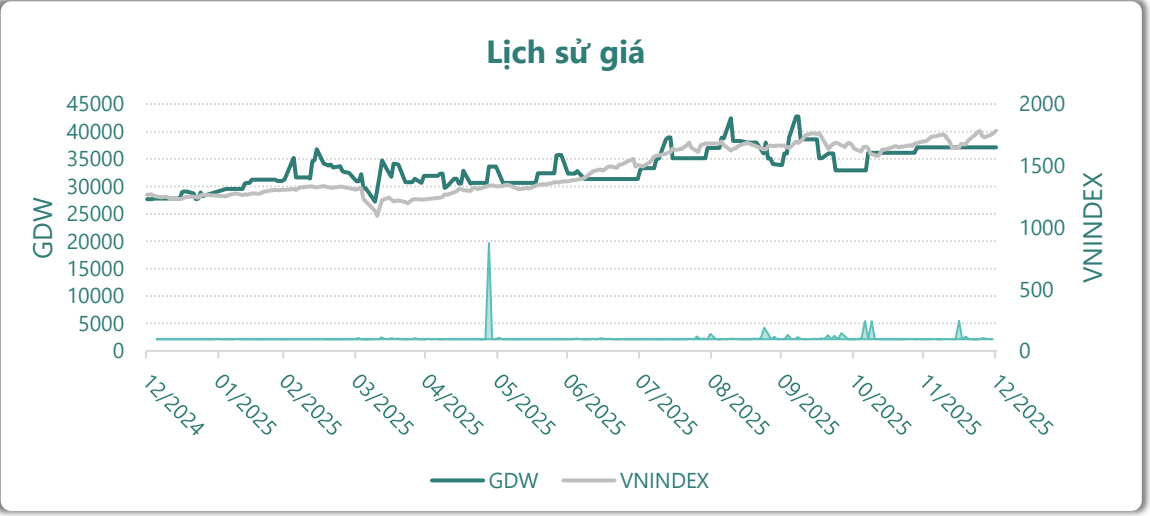
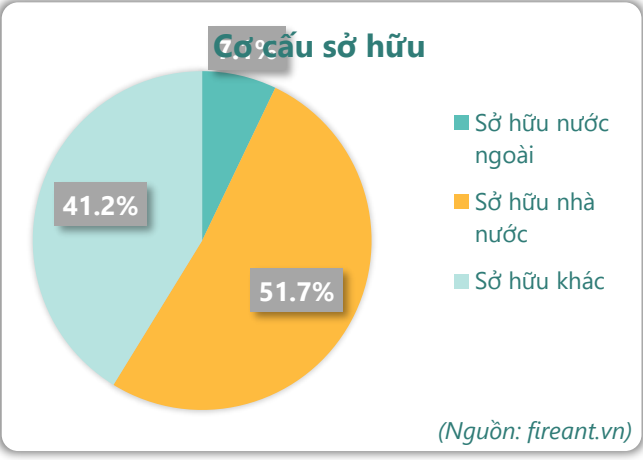
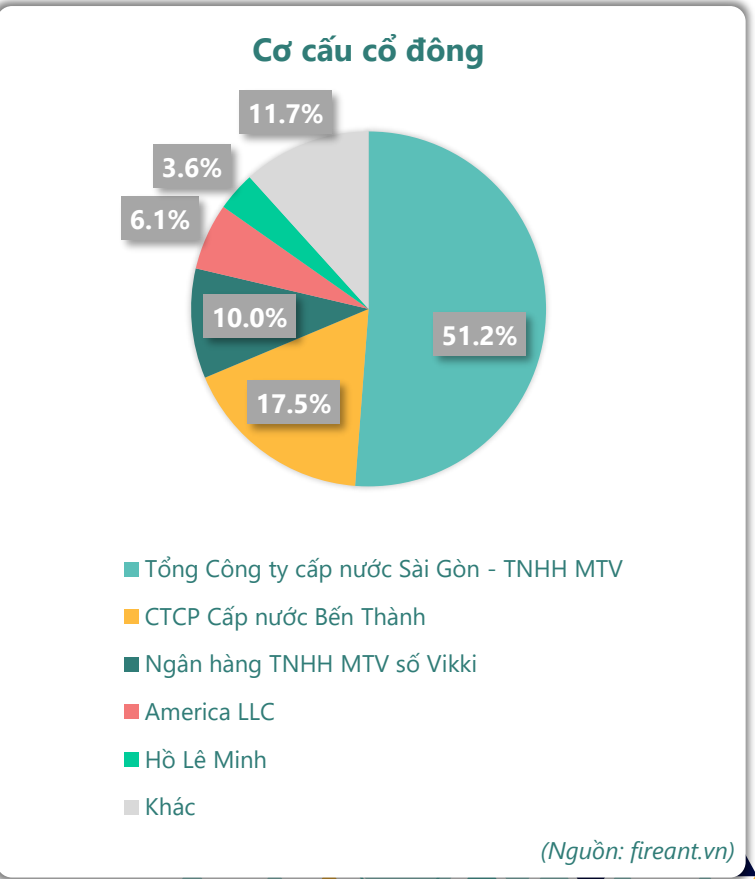
ROE	2025
21.4%	
YoY: +/- ▼ 0.5%	

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	27,219 - 42,748
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	352
Số lượng CPLH (CP)	9,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	7.1%
Beta	(0.15)
EPS	4,239
P/E	8.8

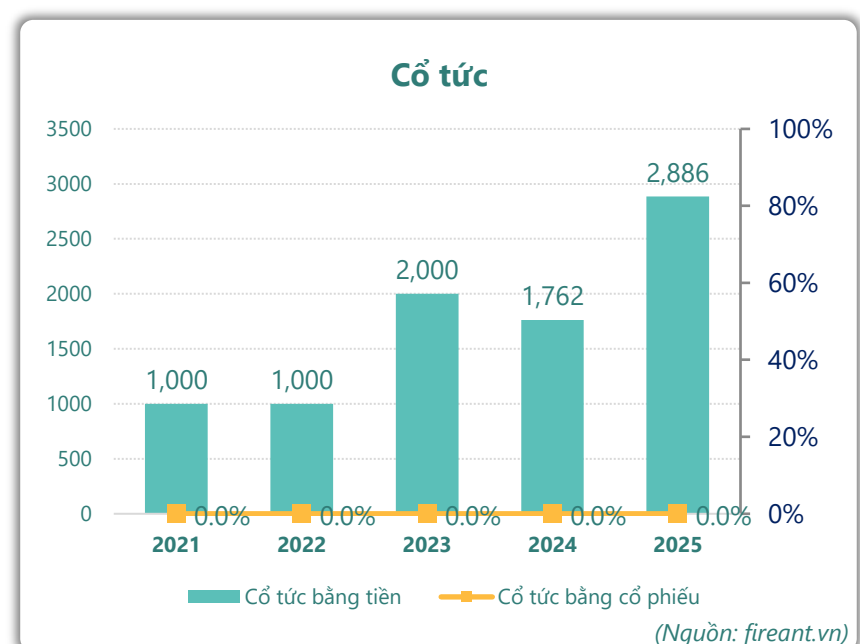
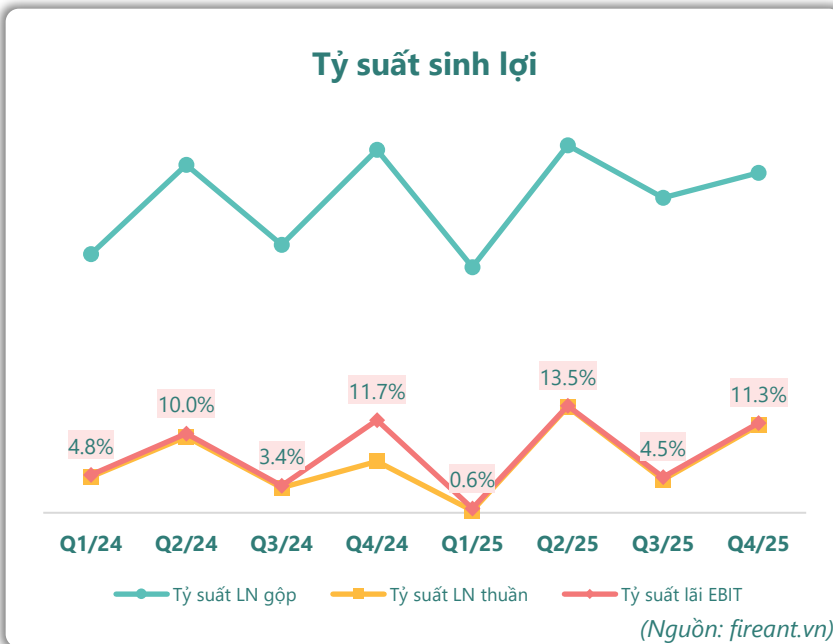
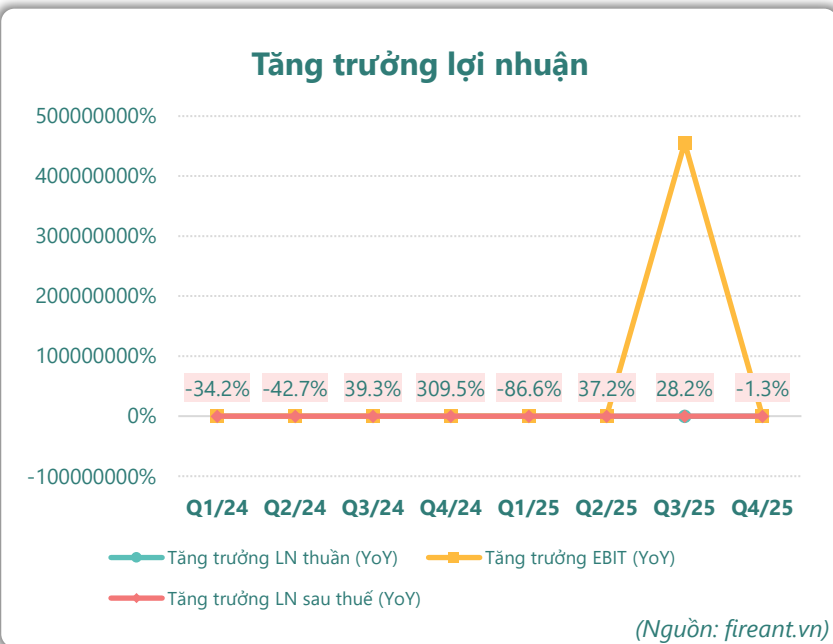
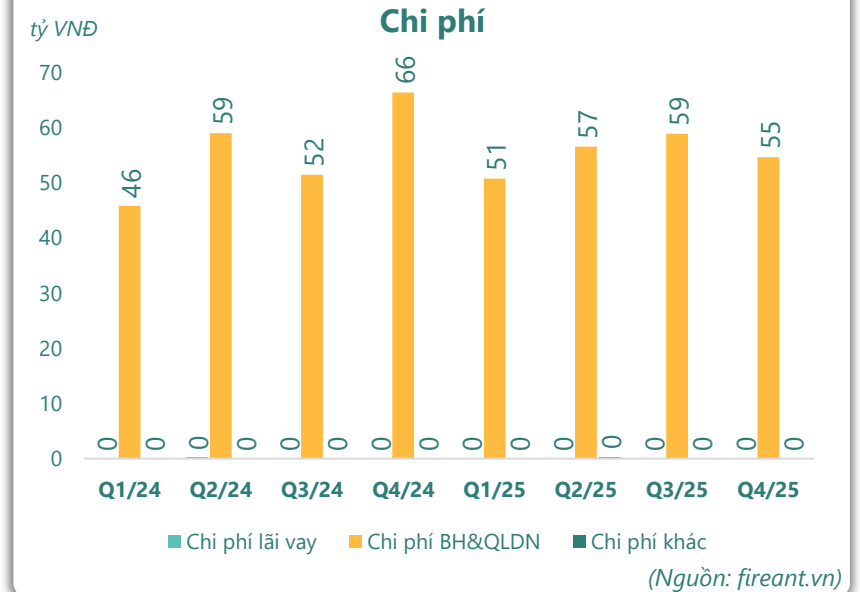
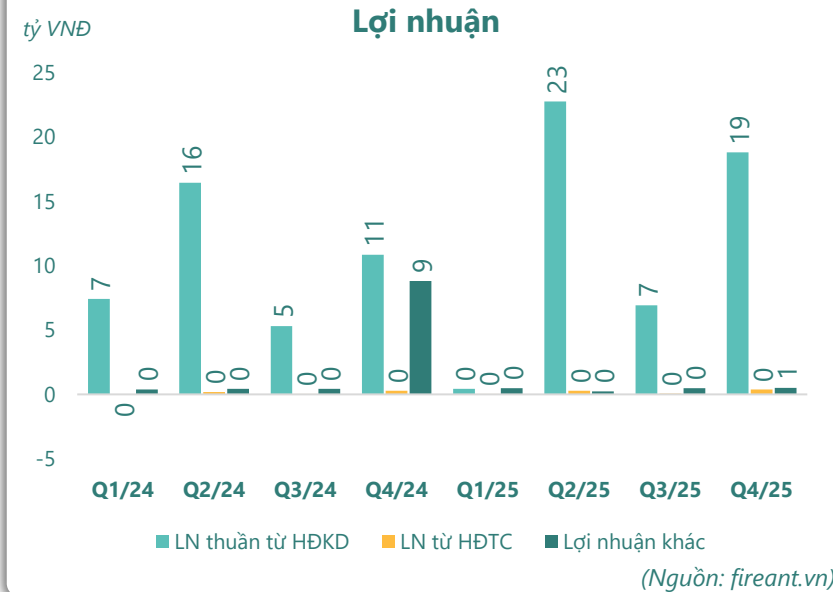
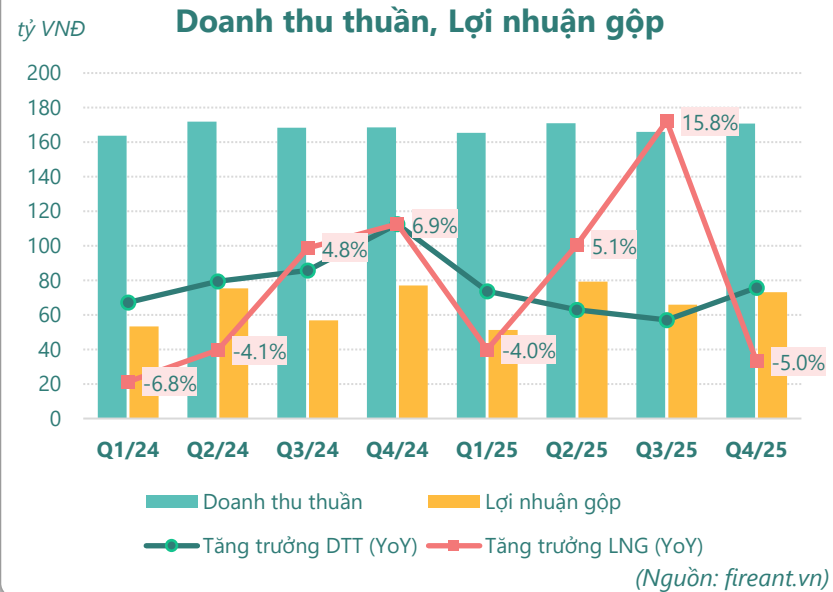
DT thuần	2025
673	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.00 0.1%	

LN thuần	2025
49.0	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.70 21.5%	

LN sau thuế	2025
40.3	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.40 0.9%	



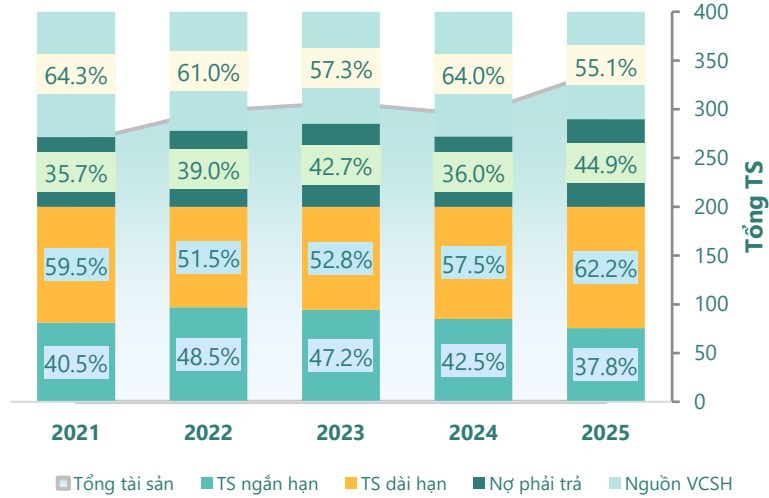
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

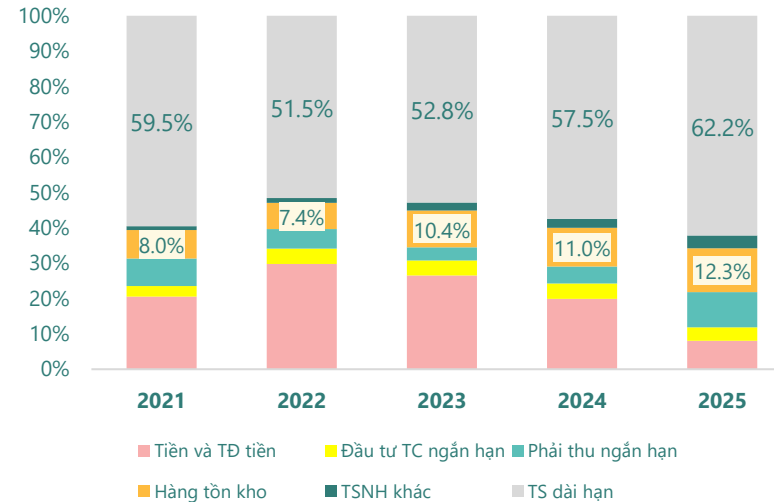
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

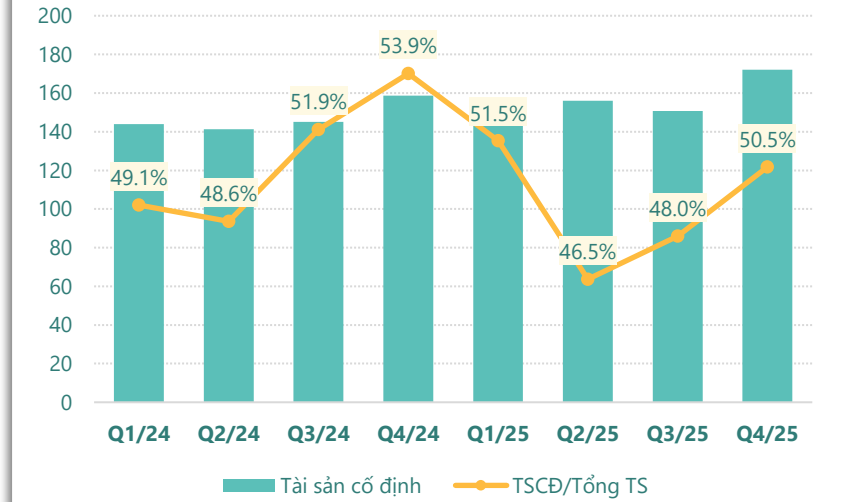
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

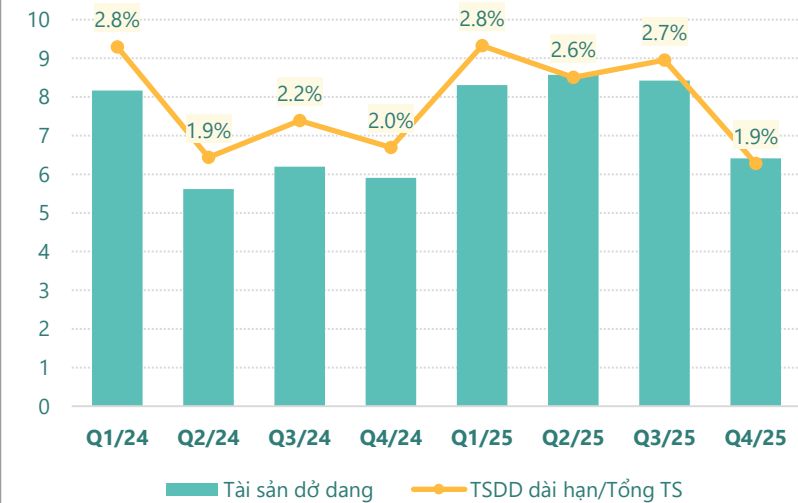
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

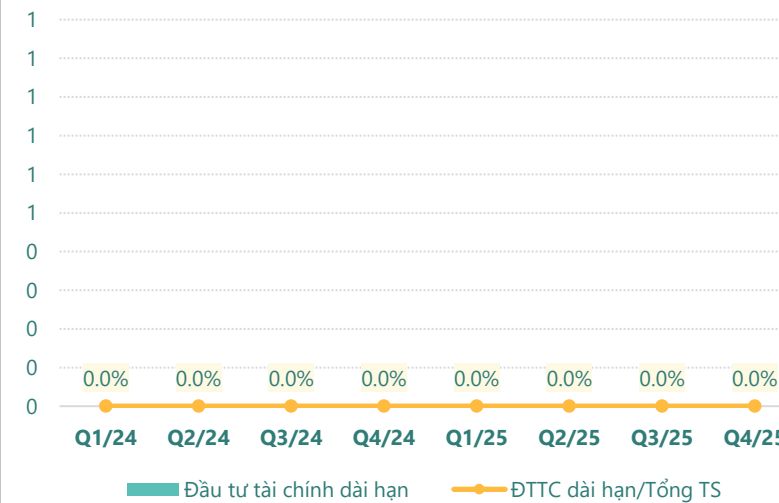
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

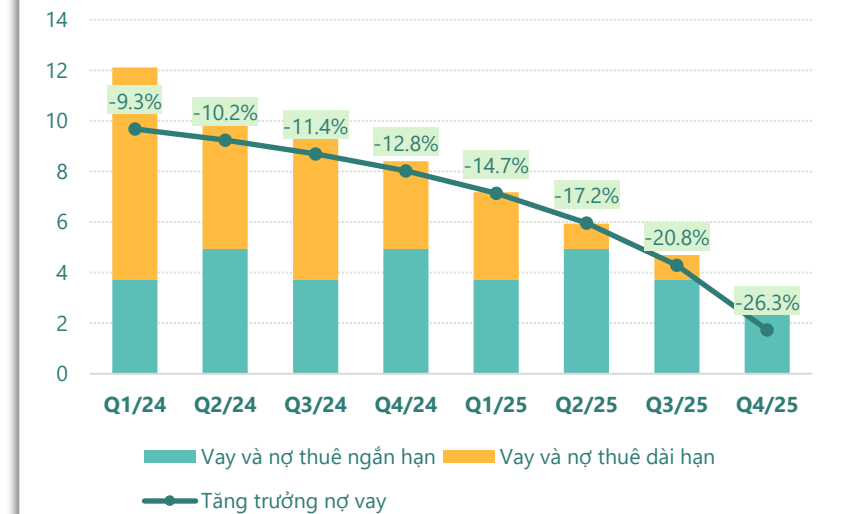
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

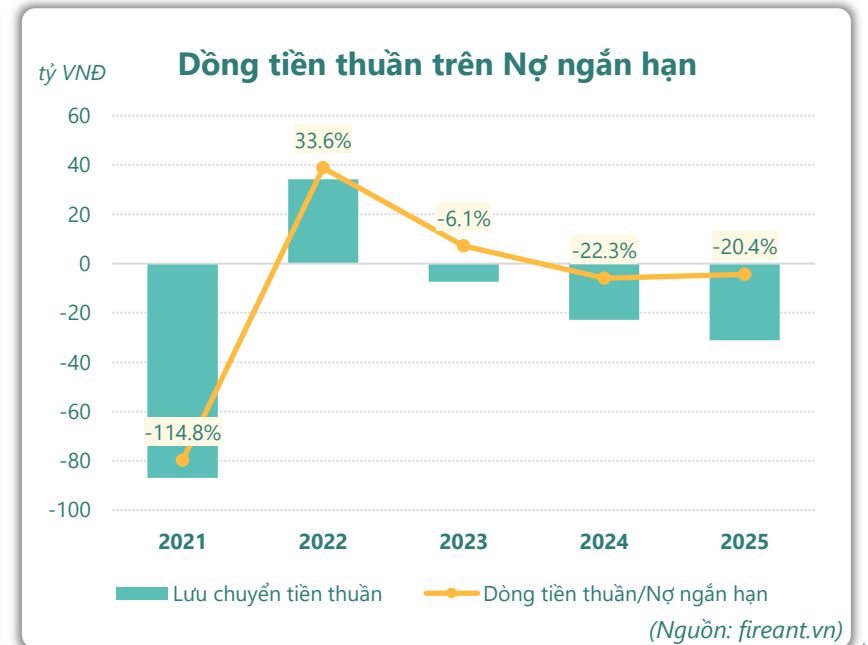
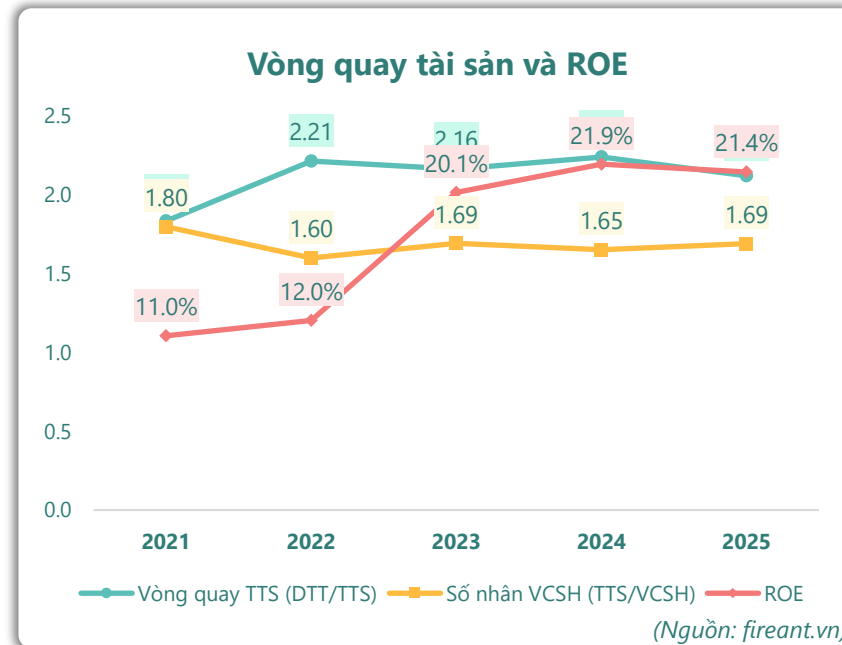
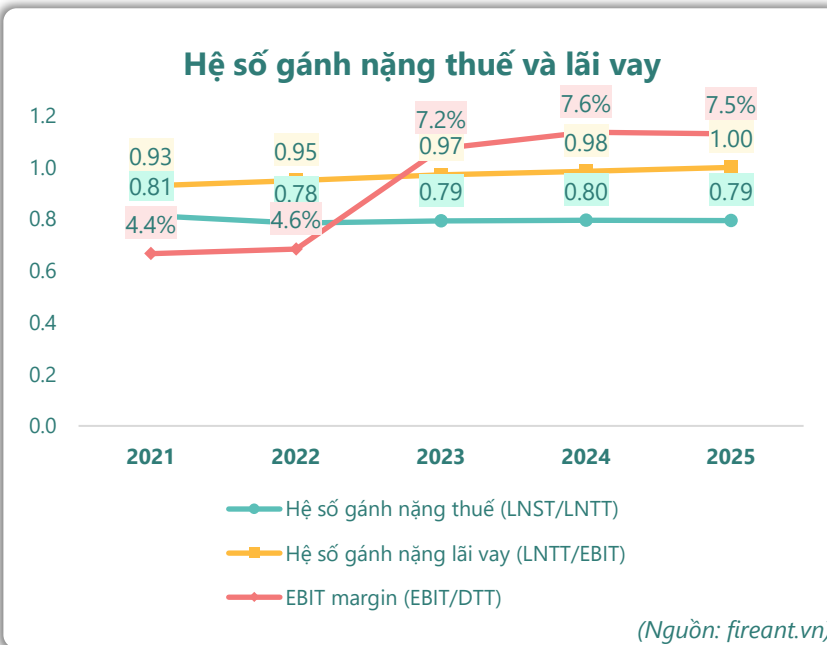
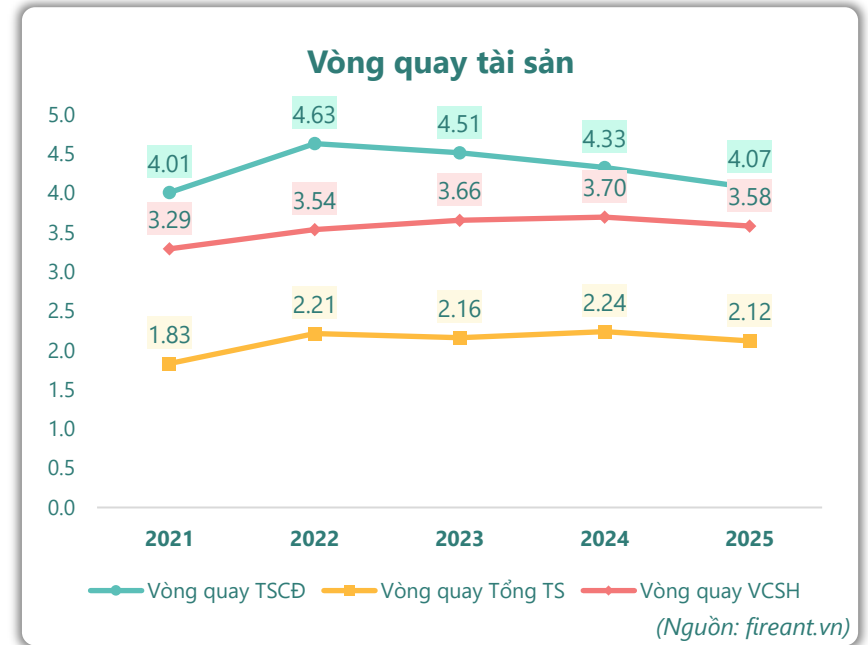
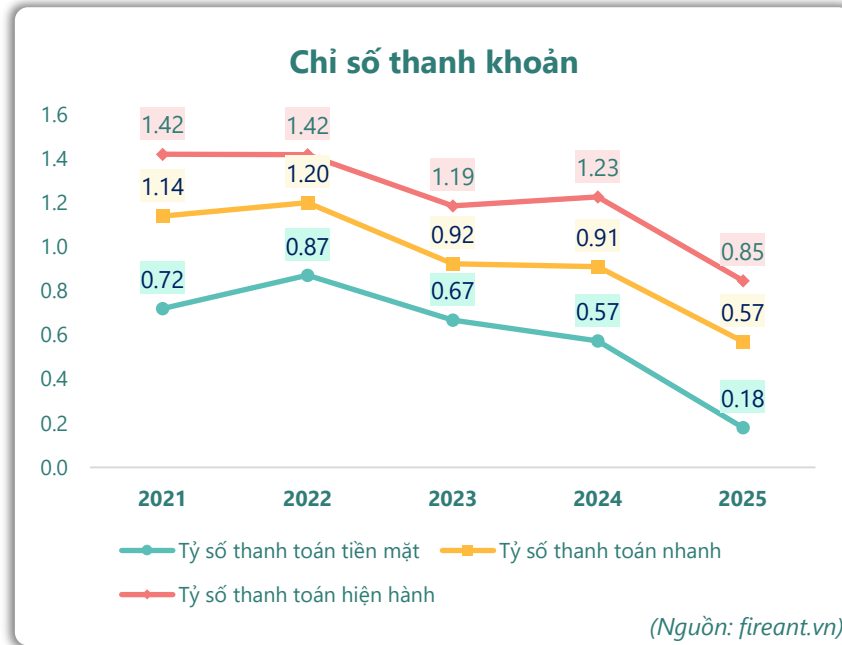
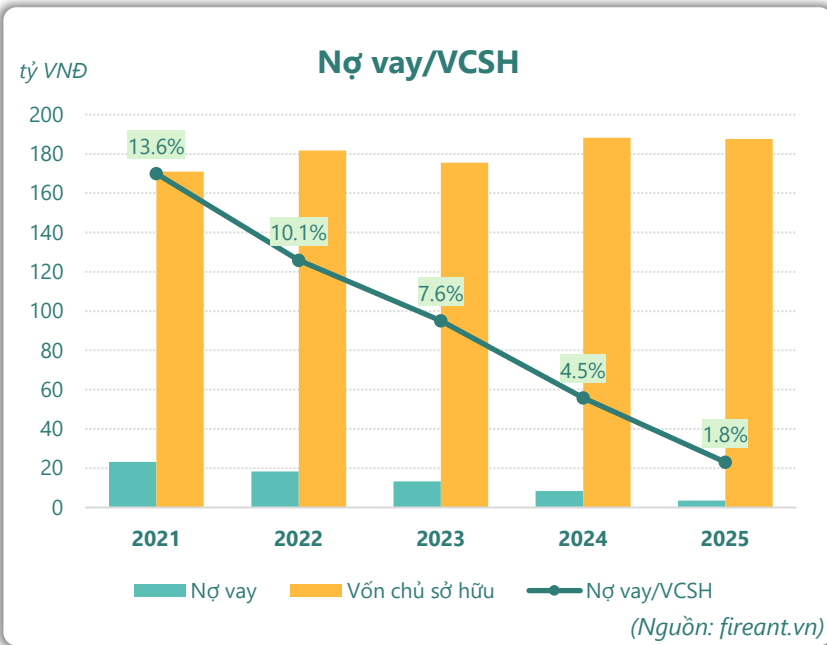
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	171	168	1.6%	673	672	0.1%
Giá vốn hàng bán	97.6	91.4	6.7%	404	410	-1.5%
Lợi nhuận gộp	73.2	77.1	-5.1%	269	263	2.6%
Doanh thu HĐTC	0.45	0.45	0.6%	1.17	1.24	-5.8%
Chi phí TC	0.08	0.17	-54.2%	0.41	0.78	-46.6%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0.78	-100%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	29.7	42.9	-30.8%	131	139	-5.6%
Chi phí QLDN	25.1	23.6	6.2%	90.2	84.0	7.4%
LN thuần từ HĐKD	18.8	10.9	72.6%	49.0	40.3	21.5%
Lợi nhuận khác	0.51	8.82	-94.3%	1.71	9.84	-82.6%
LN trước thuế	19.3	19.7	-1.9%	50.7	50.1	1.1%
Lợi nhuận sau thuế	15.3	15.6	-1.8%	40.3	39.9	0.9%
LNST của CĐ cty mẹ	15.3	15.6	-1.8%	40.3	39.9	0.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.66	-0.41	-1.95	7.68	-31.9	-2.56
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.85	0.25	0.45	0.24	1.04	0.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.39	-1.21	-1.25	-1.17	-1.11	-1.09
Tiền đầu kỳ	67.1	59.9	58.5	55.8	62.5	30.5
Lưu chuyển tiền thuần	-7.20	-1.37	-2.75	6.75	-32.0	-3.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.9	58.5	55.8	62.5	30.5	27.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	341	294	15.7%
Tài sản ngắn hạn	129	125	2.9%
Tiền và tương đương tiền	27.4	58.5	-53.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	13.0	13.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	34.0	13.9	144%
Hàng tồn kho	42.1	32.3	30.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.4	7.46	66.5%
Tài sản dài hạn	212	169	25.2%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	172	159	8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.41	5.91	8.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	32.9	4.20	685%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	153	106	44.2%
Nợ ngắn hạn	152	102	49.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.17	4.94	-35.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.7	53.7	20.4%
Nợ dài hạn	0.86	4.08	-79.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.30	3.47	-91.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	188	188	-0.3%
Vốn chủ sở hữu	188	188	-0.3%
Vốn điều lệ	95.0	95.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

